



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH INSPECTION CERTIFICATE

Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

- Đơn vị yêu cầu giám định : Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Chơn Thành
Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Linh, khu phố Trung Lợi, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai
- Văn bản yêu cầu giám định :
 - Giấy yêu cầu và nhận giám định số: Q326D104563 ngày 20/08/2026
- Nội dung yêu cầu giám định : Lấy mẫu và giám định chất lượng nước sinh hoạt
- Thời gian giám định : Từ 16/09/2026
- Địa điểm giám định : Nhà máy cấp nước Chơn Thành – Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước, khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai
- Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01
- Thiết bị sử dụng :
 - Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
 - Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA;
- Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Kết quả giám định : Xem Phụ lục đính kèm

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

KT. GIÁM ĐỐC
BỘ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

Ghi chú: Kết quả giám định này chỉ có giá trị đối với các đối tượng giám định nêu trên.

Phụ lục
CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

9.1. Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Chơn Thành, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Chỉ tiêu thử nghiệm
Vòi nước tại bể chứa sau xử lý	104563 – N1	99 thông số tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Thông tin về quá trình lấy mẫu và hình ảnh mẫu niêm phong: -

Người chứng kiến	Ký hiệu mẫu	Thời điểm lấy mẫu	Số niêm phong
Đại diện Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Chơn Thành (bà Đào Thị Thùy Linh)	104563 – N1	15:00	KT371438



- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



Phụ lục
CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

9.2. Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Các thông số nhóm A					
a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308 1:2014/ Amd 1:2016	< 1	< 1
2	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1
b. Thông số cảm quan và hoá học					
3	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	< 5	15
4	Mùi	-	Đo tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	-		7,30	Trong khoảng (6,0 - 8,5)
6	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
7	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
8	Clo dư tự do	mg/L	Đo tại hiện trường	0,85	Trong khoảng (0,2 - 1,0)
9	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1
Các thông số nhóm B					
a. Thông số vi sinh vật					
11	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	< 1	< 1
12	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1
b. Thông số hoá học					
13	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,003	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L		< 0,01	1,3
15	Bo (B) (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	mg/L		< 0,01	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L		< 0,0005	0,003
17	Chì (Pb)	mg/L		< 0,003	0,01

Phụ lục
CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	13,3	250
19	Crom (Cr)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,003	0,05
20	Đồng (Cu)	mg/L		< 0,01	1
21	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	40,9	300
22	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	< 0,03	1,5
23	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,01	2
24	Mangan (Mn)	mg/L		< 0,01	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,58	200
26	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA 200.8	0,13	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L		< 0,003	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,4	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L		< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,02 ⁽²⁾	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L		< 0,003	0,04
32	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	4,9	250
33	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0002	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	71,3	1 000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	< 0,005	0,05
<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>					
37	1,1,1 – Trichloroetan	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	2 000
38	1,2 – Dichloroetan	µg/L		< 0,3	30
39	1,2 – Dichloroethene	µg/L		< 0,3	50
40	Carbon tetrachloride	µg/L		< 0,3	2
41	Dichloromethane	µg/L		< 1,5	20
42	Tetrachloroethene	µg/L		< 0,3	40
43	Trichloroethene	µg/L		< 0,3	8
44	Vinyl chloride	µg/L		< 0,07	0,3

Phụ lục
CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Nhóm Hydrocacbua thơm					
45	Benzene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	10
46	Ethylbenzene	µg/L		< 0,3	300
47	Pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024	< 2	9
48	Styrene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	20
49	Toluene	µg/L		< 0,3	700
50	Xylene	µg/L		< 0,3	500
	+ m+p-xylene + o-xylene	µg/L		< 0,3	
Nhóm Benzen Clo hóa					
51	1,2 – Dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	1 000
52	Monochlorobenzene	µg/L		< 0,3	300
53	Trichlorobenzene	µg/L		< 0,3	20
	+ 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L µg/L		< 0,3 < 0,3	
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024	< 0,1	0,5
55	Epichlorohydrin	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,07	0,4
56	Hexachlorobutadiene	µg/L		< 0,13	0,6
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2 – Dibromo – 3 chloropropane	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,07	1
58	1,2 – Dichloropropane	µg/L		< 0,3	40
59	1,3 – Dichloropropene	µg/L		< 0,7	20
60	2,4-D	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	30
61	2,4 – DB	µg/L		< 0,7	90
62	Alachlor	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20

Phụ lục
CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
63	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L µg/L µg/L µg/L	US EPA 536	< 0,7 < 0,7 < 0,7 < 7	100
65	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	5
66	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,5	30
67	Chlordane	µg/L		< 0,05	0,2
68	Chlorotoluron	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	30
69	Cyanazine	µg/L	US EPA 536	< 0,2	0,6
70	DDT và các dẫn xuất + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L µg/L µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05 < 0,05 < 0,05	1
71	Dichlorprop	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	100
72	Fenoprop	µg/L		< 0,7	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536	< 0,7	200
74	Isoproturon	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	9
75	MCPA	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,3	2
76	Mecoprop	µg/L		< 0,7	10
77	Methoxychlor	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20
78	Molinate	µg/L		< 0,05	6
79	Pendimethalin	µg/L	US EPA 8231 B	< 3,3	20
80	Permethrin	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,1	20
81	Propanil	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	20
82	Simazine	µg/L		< 0,3	2
83	Trifluralin	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20

Phụ lục

CHỨNG THỬ GIÁM ĐỊNH

Số: Q326D104563/1 - Ngày 30/09/2026

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 – Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024	< 13	200
85	Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	SMEWW 4110D:2023	< 4	10
86	Formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024	< 100	500
87	Monochloramine	µg/L	TCVN 6225-2:2021	< 20	3 000
Nhóm Trihalomethane					
88	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 8260 D	10,0	60
89	Bromoform	µg/L		< 0,7	100
90	Chloroform	µg/L		54,3	300
91	Dibromochloromethane	µg/L		< 2,0 ⁽²⁾	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	< 0,2	70
93	Dichloroacetonitrile	µg/L		0,8	20
94	Trichloroacetonitrile	µg/L		< 0,2	1
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	< 5	20
96	Acid dichloroacetic	µg/L		19,4	50
97	Acid trichloroacetic	µg/L		17,9	200
c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L		< 0,2	1,0

Ghi chú:

⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
- Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

+ Thông số **không đạt** : -

+ Thông số **đạt** : tất cả các thông số